

Phụ lục I.6
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

I. Không thực hiện các thủ tục quy định tại các Điều 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 và 32 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15 (Luật số 01/2016/QH14).

II. Thành lập doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 25 Luật số 01/2016/QH14

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo về việc đã đăng ký doanh nghiệp hoạt động đấu giá tài sản đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở. Nội dung thông báo gồm tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp. Phương thức gửi có thể thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp Sở Tư pháp không khai thác được thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác, thì doanh nghiệp cung cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi tên doanh nghiệp vào danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương; trường hợp thông tin chưa đúng quy định thì trao đổi thông tin với Sở Tài chính hoặc có văn bản thông báo lại cho doanh nghiệp.

III. Thay đổi nội dung hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 26 Luật số 01/2016/QH14

1. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, danh sách đấu giá viên của doanh nghiệp thì doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo về việc thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố này sang tỉnh, thành phố khác thì gửi thông báo về việc thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ và Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới. Phương thức gửi có thể thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi thông tin thay đổi vào danh sách tổ chức hoạt động đấu giá tài sản tại địa phương.

IV. Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 29, Điều 30 Luật số 01/2016/QH14

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo, bao gồm tên chi nhánh, văn phòng đại diện, mã số doanh nghiệp, đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở. Phương thức gửi có thể thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi tên chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp vào danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương

V. Chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 31, Điều 32 Luật số 01/2016/QH14

Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản chấm dứt hoạt động thì chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến chấm dứt, doanh nghiệp gửi thông báo cho Sở Tư pháp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, Sở Tư pháp xóa tên doanh nghiệp đó khỏi danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương.

VI. Những nội dung liên quan đến thành lập, tổ chức, hoạt động và chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản không quy định tại Luật số 01/2016/QH14 và Nghị quyết này thì thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp.

VII. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, lập danh sách doanh nghiệp đấu giá tài sản đã được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của Luật số 01/2016/QH14 kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp đấu giá tài sản mà không phải thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; đồng thời, thông báo kết quả cho Sở Tư pháp.

Kể từ thời điểm doanh nghiệp đấu giá tài sản được cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản đã được cấp theo quy định của Luật số 01/2016/QH14 không còn giá trị pháp lý.

2. Doanh nghiệp đấu giá tài sản sau khi được cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại điểm A.VII.1 Mục này kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ trong hoạt động đấu giá tài sản của doanh nghiệp đấu giá tài sản đã được cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của Luật số 01/2016/QH14.

3. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực và trong khoảng thời gian 60 ngày quy định tại điểm A.VII.1, trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản chưa được cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại điểm A.VII.1 Mục này mà có nhu cầu thực hiện những thủ tục quy định tại khoản A.I Mục này thì doanh nghiệp đấu giá tài sản tiếp tục thực hiện thủ tục theo quy định của Luật số 01/2016/QH14.

B. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

I. Không thực hiện thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 40 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 (Luật số 10/2017/QH14), khoản 1, khoản 2 Điều 32, Điều 33 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và khoản D.4 Mục 1 Phụ lục I.10 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

II. Hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ và thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường được quy định tại Điều 41 của Luật số 10/2017/QH14

1. Yêu cầu bồi thường được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi yêu cầu bồi thường qua Cổng dịch vụ công Quốc gia;

b) Trực tiếp yêu cầu bồi thường bằng văn bản hoặc lời nói tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại bộ phận Một cửa theo quy định pháp luật. Trường hợp trình bày bằng lời nói thì người tiếp nhận phải lập văn bản ghi nhận các nội dung yêu cầu bồi thường, có chữ ký của người lập văn bản, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường;

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không biết chữ thì phải có người làm chứng;

c) Gửi yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính;

d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu bồi thường;

b) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không nhận được văn bản đó.

3. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật số 10/2017/QH14, tùy vào từng trường hợp mà người yêu cầu bồi thường phải bổ sung một trong các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền đại diện hợp pháp trong trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện của người bị thiệt hại;

b) Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền thừa kế hợp pháp của người yêu cầu bồi thường đối với trường hợp người bị thiệt hại chết.

4. Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp yêu cầu bồi thường tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận thì các giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2, 3 Mục này là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu;

Trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ quy định tại điểm B.II.2.b và B.II.3.b Mục này là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp yêu cầu bồi thường trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các giấy tờ quy định tại điểm B.II.2.b và B.II.3.b Mục này là bản sao chứng thực điện tử.

5. Trường hợp chưa xác định được cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường yêu cầu Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở xác định cơ quan giải quyết bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp có trách nhiệm xác định cơ quan giải quyết bồi thường, chuyển yêu cầu bồi thường đến cơ quan giải quyết bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường.

III. Về trình tự, thời gian tiếp nhận và xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 42 Luật số 10/2017/QH14

1. Cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu 01/BTNN kèm theo Phụ lục số I.6 Nghị quyết này. Trường hợp hồ sơ được nộp tại bộ phận một cửa thì việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ và thực hiện một trong các việc sau:

a) Thụ lý hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm B.II.2 và B.II.3 Mục này.

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp hồ sơ chưa có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường chưa rõ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phải cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

c) Yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ giấy tờ quy định tại điểm B.II.3 mục này trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác theo Phiếu yêu cầu bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường theo Mẫu 02/BTNN kèm theo Phụ lục số I.6 Nghị quyết này. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày yêu cầu bổ sung hồ sơ, nếu người yêu cầu bồi thường không bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường không thụ lý hồ sơ theo quy định tại điểm B.IV.2.đ Mục này.

Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại điểm B.III.2.b và B.III.2.c Mục này.

IV. Về trình tự, thời gian thụ lý hồ sơ và thực hiện cử người giải quyết bồi thường quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 43 Luật số 10/2017/QH14

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác, cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ, trừ trường hợp quy định tại điểm B.IV.2 Mục này. Thời hạn giải quyết bồi thường được tính từ thời điểm thụ lý hồ sơ.

2. Cơ quan giải quyết bồi thường không thụ lý hồ sơ trong các trường hợp sau:

a) Yêu cầu bồi thường không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

b) Thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết;

c) Yêu cầu bồi thường không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Chương II của Luật số 10/2017/QH14;

d) Người yêu cầu bồi thường không phải là người có quyền yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 5 của Luật số 10/2017/QH14;

đ) Hồ sơ không đầy đủ mà người yêu cầu bồi thường không bổ sung trong thời hạn quy định tại điểm B.III.2.c Mục này hoặc cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông báo không có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

e) Yêu cầu bồi thường đã được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 của Luật số 10/2017/QH14 và đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý theo thủ tục tố tụng dân sự;

g) Yêu cầu bồi thường đã được Tòa án có thẩm quyền chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật số 10/2017/QH14;

h) Yêu cầu bồi thường đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

i) Yêu cầu bồi thường không có đủ căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định tại Điều 7 của Luật số 10/2017/QH14.

3. Việc cử người giải quyết bồi thường được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường.

b) Người giải quyết bồi thường là người có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường; không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

V. Về thời gian xác minh thiệt hại và làm báo cáo xác minh thiệt hại quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 45 Luật số 10/2017/QH14

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết bồi thường cử người giải quyết bồi thường, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường.

VI. Về thời gian thương lượng việc bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật số 10/2017/QH14

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành.

VII. Về thời gian chi trả tiền bồi thường quy định tại khoản 5 Điều 62 Luật số 10/2017/QH14

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường về việc chi trả tiền bồi thường. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường nhận được thông báo, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải tiến hành chi trả tiền bồi thường.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC THỪA HÀNH VIÊN

I. Không thực hiện các quy định: “do 01 Thừa hành viên thành lập”; “Chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là Trưởng văn phòng thi hành án dân sự và phải là Thừa hành viên đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên”; “do 02 Thừa hành viên trở lên thành lập”; “Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải là thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự và đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên”; “là người đại diện theo pháp luật của văn phòng thi hành án

dân sự”; và “không được thuê người khác điều hành văn phòng thi hành án dân sự, không được cho thuê văn phòng thi hành án dân sự” tại khoản 3 Điều 26 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 (Luật số 106/2025/QH15).

II. Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 27 Luật số 106/2025/QH15 và các quy định sau:

1. Bố trí Thừa hành viên đã hành nghề từ đủ 02 năm trở lên làm Trưởng văn phòng thi hành án dân sự;
2. Ký hợp đồng lao động và quản lý Thừa hành viên, Thư ký giúp việc Thừa hành viên, người lao động khác thuộc văn phòng mình trong việc tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức hành nghề Thừa hành viên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
3. Bảo đảm diện tích nơi làm việc, nơi tiếp công dân, kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu của văn phòng;
4. Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan công an cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới do thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của Luật Doanh nghiệp; khi tổ chức lại, tạm ngưng hoạt động, giải thể, phá sản văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

III. Văn phòng thi hành án dân sự thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Tên gọi của văn phòng thi hành án dân sự gồm ba thành tố theo thứ tự: văn phòng thi hành án dân sự, loại hình doanh nghiệp và tên riêng.

IV. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, lập danh sách Văn phòng thừa phát lại đã được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

Danh sách Văn phòng thừa phát lại gửi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải bao gồm nội dung đổi tên thành văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của Luật số 106/2025/QH15. Tên gọi của các văn phòng thi hành án dân sự phải bảo đảm các thành tố và theo thứ tự quy định tại khoản A.III mục này. Thành tố tên riêng của từng văn phòng được tự động lấy theo tên riêng của Văn phòng Thừa phát lại trong Giấy đăng ký hoạt động đang có hiệu lực.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Văn phòng Thừa phát lại theo tên mới mà không phải thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; đồng thời, thông báo kết quả cho Sở Tư pháp.

Quyền, nghĩa vụ của các Văn phòng Thừa phát lại sau khi được đổi tên, cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được tiếp tục kế thừa và thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật về doanh nghiệp.

B. XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI

1. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về hồ sơ đề nghị thành lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại quy định Điều 67 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

2. Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi “Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 69; hành vi “Đăng ký hoạt động không đúng thời hạn theo quy định” quy định tại điểm b khoản 4 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP;

3. Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi “Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch ngoài trụ sở văn phòng thừa phát lại” quy định tại điểm a khoản 5 Điều 69; hành vi “Không đăng ký nội dung thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở, họ tên trưởng văn phòng, danh sách thừa phát lại hợp danh, danh sách thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng mình theo quy định” quy định tại điểm c khoản 5 Điều 69; hành vi “Cho người khác sử dụng quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại để hoạt động thừa phát lại” quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

4. Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 7 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 và điểm a, điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

5. Không thực hiện quy định về biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 8 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, điểm a, điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (nếu có) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC(2)...., ngày ... tháng ... năm.....
Số:...../GTN-...(1)...

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

Kính gửi:.....(3).....
Số định danh cá nhân/tổ chức:(4).....
Địa chỉ:.....(5).....
Ngày...../...../.....,(6)..... đã nhận được hồ sơ của Ông/Bà yêu cầu giải quyết bồi thường.
Hồ sơ yêu cầu bồi thường gồm các giấy tờ sau:
1. Văn bản yêu cầu bồi thường;
2. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường:(7)..... (Bản chính/bản sao có chứng thực/bản photo);
3.(8).....
Căn cứ quy định tại khoản 1 Mục III Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP,(6)..... tiếp nhận và xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-(9).....(để biết);
- Lưu: VT, HSVV.

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu 01/BTNN:

- (1) Chữ viết tắt của cơ quan giải quyết bồi thường.
- (2) Ghi tên địa phương nơi có trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường theo cấp hành chính tương ứng.
- (3) (4) (5) Ghi thông tin người yêu cầu bồi thường theo văn bản yêu cầu bồi thường.
- (6) Tên cơ quan giải quyết bồi thường.
- (7) Ghi tên văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (số hiệu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành và trích yếu của văn bản) (nếu có).
- (8) Ghi theo hồ sơ yêu cầu bồi thường.
- (9) Ghi tên cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ
QUẢN (nếu có)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số:...../PBS-...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....(2)...., ngày ... tháng ... năm.....

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG HỒ SƠ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

Kính gửi:.....(3).....

Địa chỉ:.....(4).....

Ngày tháng năm ...,(5)..... đã nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà.

.....(5)..... đã nhận, tiến hành xem xét hồ sơ yêu cầu bồi thường và nhận thấy hồ sơ của Ông/Bà chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Mục II Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP .

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Mục III Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP(5).... yêu cầu Ông/Bà bổ sung giấy tờ sau [1]:

1.....(6).....

2.....(6).....

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu yêu cầu bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường, Ông/Bà phải bổ sung các giấy tờ nêu trên vào hồ sơ yêu cầu bồi thường. Nếu Ông/Bà không bổ sung hồ sơ trong thời hạn quy định,(5)..... sẽ không giải quyết yêu cầu bồi thường của Ông/Bà theo quy định tại điểm đ khoản 2 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HSVV.

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu 02/BTNN:

- (1) Chữ viết tắt của cơ quan giải quyết bồi thường.
- (2) Ghi tên địa phương nơi có trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường theo cấp hành chính tương ứng.
- (3) (4) Ghi thông tin người yêu cầu bồi thường theo văn bản yêu cầu bồi thường.
- (5) Ghi tên cơ quan giải quyết bồi thường.
- (6) Ghi rõ tên, loại giấy tờ, tài liệu phải nộp bổ sung.

⁽¹⁾ Trường hợp Ông/Bà nộp hồ sơ trực tiếp mà các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ là bản sao thì phải mang bản chính để đối chiếu; trường hợp Ông/Bà gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ phải là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ
QUẢN (nếu có)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số:...../TB-...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....(2)...., ngày ... tháng ... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc(3).....

Kính gửi:(4).....

Số định danh cá nhân/tổ chức:(5).....

Địa chỉ:.....(6).....

Ngày/...../.....,(7)..... đã nhận được hồ sơ của Ông/Bà yêu cầu
.....(7)..... giải quyết bồi thường.

Hồ sơ yêu cầu bồi thường gồm các giấy tờ sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường;
2. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường:(8)..... (Bản chính/bản sao có chứng thực/bản photo);
3.(9).....

Sau khi xem xét hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà,(7)... nhận thấy:

.....(10)...../.

Nơi nhận:

- Như trên;
-(11).....(để biết);
- Lưu: VT, HSVV.

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu 03/BTNN:

- (1) Chữ viết tắt của cơ quan giải quyết bồi thường.
- (2) Ghi tên địa phương nơi có trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường theo cấp hành chính tương ứng.
- (3) Trường hợp là Thông báo thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường ghi: “thụ lý hồ sơ”. Trường hợp là Thông báo không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường ghi: “không thụ lý hồ sơ”.
- (4) (5) (6) Ghi thông tin người yêu cầu bồi thường theo văn bản yêu cầu bồi thường.
- (7) Tên cơ quan giải quyết bồi thường.
- (8) Ghi tên văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (số hiệu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành và trích yếu của văn bản) (nếu có).
- (9) Ghi theo hồ sơ yêu cầu bồi thường.
- (10) Ghi theo một trong hai trường hợp sau:
 - Trường hợp Thông báo này là Thông báo thụ lý hồ sơ ghi: “Hồ sơ của Ông/Bà đầy đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Mục II Phần B Mục 1 Phụ lục số 1.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 1 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số 1.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP, ...(tên cơ quan giải quyết bồi thường)... thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà và thông báo để Ông/Bà được biết”.
 - Trường hợp Thông báo này là Thông báo không thụ lý hồ sơ ghi:

Căn cứ theo quy định tại điểm khoản 2 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP, ...*(tên cơ quan giải quyết bồi thường)*... không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà vì ...*(ghi lý do không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường tương ứng với quy định tại các điểm của khoản 2 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP)*.

Do vậy, ...*(tên cơ quan giải quyết bồi thường)*... trả lại hồ sơ yêu cầu bồi thường (gửi kèm Thông báo này) và thông báo để Ông/Bà được biết”.

(11) Ghi tên cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.